Chi tiết mã HS 5911.31.00

Mã HS	5911.31.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này / - Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng): / - - Định lượng dưới 650 g/m2
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	02/11/2026 14:13:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/59113100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9057
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9057
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9057
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8644
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8599
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8599
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8599
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8599
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8599
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8599
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8649
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8649
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8649
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8649

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8649
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8649
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8650
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8650
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8650
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8650
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8650
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8650
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8651
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8605
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8611
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8611
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8611
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8611
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8611
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8611
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8634
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8634
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8634
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8634
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8634
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8634
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8681
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8681
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8681
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8681

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8681
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8681
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8661
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8661
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8661
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8661
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8661
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8661
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8674
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8674
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8674
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8674
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8674
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8674
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8678
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8678
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8678
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8678
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8678
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8678
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8677
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8677
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8677
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8677
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8677
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8677

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8629
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8629
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8629
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8629
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8629
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8629
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8629
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8666
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8666
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8666
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8666
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8666
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8666
RCEP B	2022	2022	0	B!D8666
RCEP B	2023	2023	0	B!E8666
RCEP B	2024	2024	0	B!F8666
RCEP B	2025	2025	0	B!G8666
RCEP B	2026	2026	0	B!H8666
RCEP B	2027	2027	0	B!I8666
RCEP C	2022	2022	0	C!D8666
RCEP C	2023	2023	0	C!E8666
RCEP C	2024	2024	0	C!F8666
RCEP C	2025	2025	0	C!G8666
RCEP C	2026	2026	0	C!H8666
RCEP C	2027	2027	0	C!I8666
RCEP D	2022	2022	0	D!D8665

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E8665
RCEP D	2024	2024	0	D!F8665
RCEP D	2025	2025	0	D!G8665
RCEP D	2026	2026	0	D!H8665
RCEP D	2027	2027	0	D!I8665
RCEP E	2022	2022	0	E!D8669
RCEP E	2023	2023	0	E!E8669
RCEP E	2024	2024	0	E!F8669
RCEP E	2025	2025	0	E!G8669
RCEP E	2026	2026	0	E!H8669
RCEP E	2027	2027	0	E!I8669
RCEP F	2022	2022	0	F!D8666
RCEP F	2023	2023	0	F!E8666
RCEP F	2024	2024	0	F!F8666
RCEP F	2025	2025	0	F!G8666
RCEP F	2026	2026	0	F!H8666
RCEP F	2027	2027	0	F!I8666
VIFTA	2024	2024	0	VI!F7999
VIFTA	2025	2025	0	VI!G7999
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7999
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7999

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5911.31.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 5911.31.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9057), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.